



xuè qīng

血清

noun · serum

Example Sentences

yī shēng tí qǔ le bìng rén de xuè qīng
医生提取了病人的血清。

The doctor extracted the patient's serum.

xuè qīng kě yǐ yòng lái zhì liáo jí bìng
血清可以用来治疗疾病。

Serum can be used to treat diseases.

Trace each character, then write the word on your own.

血	血	血	血	血	血	血	血	血		
清	清	清	清	清	清	清	清	清	清	清
清	清	清								